

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoành Bồ,
tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP
ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Thông tư số
07/2008/TT-BXD ngày 7/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn, thẩm định, phê
duyet và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quy hoạch vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến
năm 2050 và ngoài năm 2050 được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê
duyet tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014;

Căn cứ Quy hoạch Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm
2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết
định số: 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013;

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoành Bồ
đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại
Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 28/5/2015;

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng
huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND được Hội đồng nhân dân huyện
Hoành Bồ khóa XVII thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 25/7/2014;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 181/TTr-SXD ngày
15/6/2015 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoành Bồ, tỉnh
Quảng Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và văn bản số 2077/SXD-
QH ngày 28/8/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoành Bồ, tỉnh
Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính
như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và thời hạn lập quy hoạch.

1.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Bao gồm phạm vi địa giới hành chính huyện Hoành Bồ: 01 thị trấn (Trới)
và 12 xã (Kỳ Thượng, Đồng Sơn, Tân Dân, Đồng Lâm, Hòa Bình, Vũ Oai, Dân
Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Lê Lợi, Sơn Dương). Diện tích nghiên cứu: 844,6

km², ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh và huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; Phía Nam giáp thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Phía Đông giáp thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh; Phía Tây giáp thành phố Uông Bí và huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

(Có nghiên cứu phân tích mở rộng ra các vùng lân cận như: Thành phố Hạ Long, Thành phố Uông Bí, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Bắc Giang, Hải Phòng ...).

1.2. Thời hạn lập quy hoạch:

- Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2020.
- Quy hoạch dài hạn đến năm 2030.
- Tầm nhìn chiến lược đến 2050.

2. Vị trí, tính chất vùng huyện Hoành Bồ: Là vùng phát triển đô thị vệ tinh của thành phố Hạ Long; đầu mối giao thương gắn kết các vùng kinh tế trong tỉnh cũng như vùng trung du và miền núi phía Bắc; trung tâm công nghiệp sạch, du lịch sinh thái, văn hóa truyền thống của vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ninh; vùng chuyên canh sản xuất nông lâm nghiệp, chăn nuôi chất lượng cao. Có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng.

3. Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch.

- Cụ thể hóa các mục tiêu của Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013.

- Tuân thủ các định hướng trong đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014; định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Hoành Bồ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 28/5/2015.

- Quy hoạch xây dựng vùng Huyện Hoành Bồ theo hướng phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa khai thác các tiềm năng lợi thế và nhu cầu phát triển vùng.

- Điều chỉnh và bố trí các công trình xây dựng trên địa bàn huyện, hình thành các hệ thống cơ bản: hệ thống đô thị, các điểm dân cư tập trung, công nghiệp, du lịch, hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức khung phát triển giao thông và phân bố các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật...

- Tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của huyện để giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đồng thời lập các dự án để phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện.

- Là cơ sở pháp lý để quản lý, kiểm soát phát triển không gian đô thị, các khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, khu du lịch và hệ thống các công trình chuyên ngành trên địa bàn toàn huyện.

4. Mục tiêu, tầm nhìn quy hoạch:

4.1 Mục tiêu đến năm 2020:

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển khu công nghiệp Hoàn Bồ. Tập trung xây dựng thị trấn Trới sớm trở thành đô thị vệ tinh văn minh hiện đại để thu hút dân cư, các hoạt động dịch vụ, du lịch từ thành phố Hạ Long vào Hoàn Bồ, mặt khác hỗ trợ thành phố Hạ Long giải tỏa những áp lực về hạ tầng đô thị, mật độ dân số đồng thời cung ứng các sản phẩm nông sản, môi trường sinh thái cho các vùng lân cận.

- Tập trung phát triển mạnh khu vực nông thôn với trọng tâm là ngành nông nghiệp công nghệ cao.

4.2. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Trở thành huyện Công nghiệp và Dịch vụ, là bộ phận cấu thành của vùng đô thị trung tâm tỉnh Quảng Ninh. Đến năm 2050 sẽ trở thành một vùng phát triển bền vững có chất lượng sống tốt, một trong những vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, trung tâm công nghiệp và dịch vụ khu vực tuyến phía Tây của tỉnh.

5. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng đến năm 2020, 2030

5.1. Các chỉ tiêu kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Giai đoạn đến 2020 là 14% - 15%/năm; Giai đoạn 2020-2030: khoảng 8,5 - 10% / năm.

- Cơ cấu GDP: Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn đến 2020 cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 57%; dịch vụ - thương mại đạt 37,3 %; nông - lâm - ngư nghiệp đạt 5,7%. Giai đoạn 2020 - 2030: cơ cấu kinh tế ổn định ở mức Công nghiệp 47,5%; Dịch vụ - thương mại 49,5%; nông lâm nghiệp 3%.

- Thu nhập bình quân đầu người: Giai đoạn đến năm 2020 đạt khoảng 6400 USD/người/năm (giá thực tế năm 2020); giai đoạn đến năm 2030 đạt khoảng 16.000 USD/người/năm (giá thực tế năm 2030).

5.2. Quy mô dân số:

- Năm 2020: Dân số là: 58.700 người, dân số đô thị là: 23.480 người; dân số nông thôn là: 35.220 người; tỷ lệ đô thị hóa là 40%.

- Năm 2030: Dân số là: 78.000 người, dân số đô thị là: 46.000 người; dân số nông thôn là: 32.000 người; tỷ lệ đô thị hóa là 59%.

5.3. Dự báo nhu cầu, cơ cấu sử dụng đất:

- Đất ở đô thị: Đến năm 2020 là: 172 ha; giai đoạn 2020 - 2030 là: 530 ha.

- Đất ở nông thôn: Đến 2020 là 987,1 ha; giai đoạn 2020 - 2030 là 900 ha.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật: Giai đoạn đến 2020 là 2894,2 ha; giai đoạn 2020 - 2030 là 3000 ha.

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Giai đoạn đến 2020 là: 300ha; giai đoạn 2020-2030 là 620ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ: Giai đoạn 2020 là: 478,4 ha; giai đoạn 2020-2030 là: 500ha.

- Đất khai thác, mỏ VLXD: Giai đoạn 2020 là 891,6ha, giai đoạn 2020-2030 là: 900 ha.

- Đất sản xuất nông nghiệp: Giai đoạn đến 2020 là: 2.772,6 ha; giai đoạn

2020 - 2030 là: 2.500 ha.

- Đất lâm nghiệp: Tổng diện tích toàn huyện đến năm 2020 là: 64.444,1 ha; đến năm 2030 là: 64.444,1 ha.

- Cơ cấu sử dụng đất giai đoạn đến 2020, đến năm 2030

Stt	Loại đất	HT 2013 (ha)	QH 2020 (ha)	QH 2030 (ha)
	Tổng diện tích	84.463,22	84.463,2	84.463,2
I	Đất nông nghiệp	70.632,02	67.701,6	67.300,0
I.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.026,58	2.772,6	2.500,0
	Đất trồng lúa	1.828,45	1.570,0	1.550,0
	Đất cây nông nghiệp khác	1.198,13	1.202,6	950,0
I.2	Đất lâm nghiệp	66.645,53	64.444,1	64.444,1
	Đất rừng sản xuất	35.865,47	33.542,0	33.542,0
	Đất rừng phòng hộ	14.958,73	15.234,0	15.234,0
	Đất rừng đặc dụng	15.821,33	15.668,1	15.668,1
I.3	Đất thủy sản	958,86	250	250
I.4	Đất nông nghiệp khác	1,05	234,9	105,9
II	Đất phi nông nghiệp	7.030,99	11.466,2	12.321,4
2.1	Đất ở	614,24	1.159,3	1430
	Đất ở đô thị	162,05	172,2	530
	Đất ở nông thôn	452,19	987,1	900
2.2	Đất trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng XH, hạ tầng KT	1.215,68	2.894,2	3.000,0
2.3	Đất an ninh, quốc phòng	888,64	1.349,8	1.349,8
2.4	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	38,75	300,0	620,0
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại	297,89	478,4	500,0
2.6	Đất khai thác VLXD/mỏ khoáng sản	593,21	891,6	900,0
2.7	Đất di tích thắng cảnh	2,40	137,0	137,0
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	196,59	296,4	725,0
2.9	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,48	58,0	58,0
	Đất khác (mặt nước và đất phi NN khác)	3.182,11	3.901,5	3.601,5
III	Đất chưa sử dụng	6.800,21	5.295,4	4.841,8
	Đất xây dựng đô thị	1.218,4	1.218,4	2.493,7

6. Định hướng phát triển không gian vùng huyện Hoàn Bồ đến năm 2030.

6.1. Lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng theo hướng:

- Phát triển đô thị tập trung là đô thị Trới và đô thị Bắc cầu Bang (có khả năng phát triển độc lập, có tính chất lan tỏa hỗ trợ cho các vùng chức năng khác).

- Phát triển vùng bảo tồn: Vùng bảo tồn rừng ngập mặn ven vịnh Cửa Lục phía Nam và vùng bảo tồn sinh thái rừng phía Bắc.

- Phát triển vành đai từ Tây sang Đông gồm: Vành đai phát triển cảnh quan đô thị, công nghiệp vùng đông băng ven biển và vành đai phát triển các điểm dân cư nông thôn, du lịch sinh thái văn hóa truyền thống.

- Phát triển 02 trục liên kết: Trục liên kết giao thông cao tốc Hạ Long - Móng Cái và trục đường tránh thành phố Hạ Long để kết nối chặt chẽ hai khu vực đô thị và các vùng chức năng.

6.2. Phân vùng phát triển:

Được xác định phát triển không gian theo 08 tiểu vùng:

a. Vùng đô thị Trời: Bao gồm thị trấn Trời, một phần xã Lê Lợi, có tính chất là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế và văn hóa của toàn vùng. Định hướng phát triển các đô thị mới mở rộng với chức năng đô thị gắn với các trung tâm thương mại, tài chính - ngân hàng, dịch vụ du lịch, trung tâm đào tạo, y tế, trung tâm TDTT, vui chơi giải trí; đầu tư xây dựng khu hành chính và dịch vụ công cộng mở rộng xuống phía Nam trục đường Trời - Vũ Oai, phát triển các vùng nông nghiệp công nghệ cao.

b. Vùng đô thị mới Bắc Cầu Bang (Thống Nhất, Vũ Oai): Phát triển đô thị mới, phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng phía Đông của huyện. Định hướng phát triển hình thành các đô thị dịch vụ thương mại, tài chính - ngân hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, dịch vụ vận tải đường bộ, vận tải biển và hậu cần kho cảng.

c. Vùng sinh thái ven vịnh Cửa Lục (Lê Lợi, Thống Nhất): Bảo tồn vùng sinh thái ngập mặn, phát triển du lịch tâm linh, văn hóa lịch sử, khai thác cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử vốn có; duy trì hoạt động kinh tế nuôi trồng thủy sản.

d. Vùng công nghiệp sạch (Lê Lợi, Thống Nhất): Bao gồm các khu cụm công nghiệp hiện có, chỉ phát triển đến giai đoạn I (đến năm 2030), từng bước chuyển đổi sang mô hình công nghiệp công nghệ cao, sạch, sản xuất các loại sản phẩm đem lại giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường.

e. Vùng bảo tồn thiên nhiên (Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Hòa Bình): Bao gồm khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng và khu vực rừng đầu nguồn hồ Cao Vân. Định hướng phát triển: bảo tồn hệ sinh thái rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, phát triển kinh tế đồi rừng, du lịch sinh thái, thắng cảnh, văn hóa dân tộc cộng đồng, du lịch mạo hiểm và khám phá rừng núi.

f. Vùng bảo tồn rừng đầu nguồn, bảo vệ hồ đầu nguồn Yên Lập (Tân Dân, Bằng Cả, Quảng La): là vùng sẽ phát triển dân cư nông thôn mới, phát triển kinh tế đồi rừng, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa truyền thống.

g. Vùng phát triển khu vực trung du miền núi thấp: Khu vực dọc theo trục đường tỉnh lộ 326, khu vực các xã Quảng La, Dân Chủ, Sơn Dương, Thống Nhất, Hòa Bình; định hướng phát triển hình thành các điểm trung tâm cụm xã và điểm dân cư nông thôn gắn với các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ nông - lâm nghiệp nông thôn. Phát triển các vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có hiệu suất cao; ~~đầu tư~~ công nghiệp VLXD, khai thác mỏ, khoáng sản; phát triển du lịch tham quan thắng cảnh, di tích cách mạng gắn với du lịch sinh thái miệt vườn.

h. Vùng miền núi cao: Bao gồm khu vực núi cao các xã Đông Lâm, Đồng Sơn, Kỳ Thượng, là vùng phát triển dân cư nông thôn, du lịch tham quan thắng cảnh, làng bản và phát triển cây công nghiệp như cây lấy gỗ, ăn quả, dược liệu.

6.3. Phân bố không gian phát triển công nghiệp:

a. Các khu vực khai thác khoáng sản, mỏ vật liệu xây dựng:

- Định hướng phát triển trên cơ sở sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên, phát triển bền vững phù hợp với phát triển chung của ngành; sớm hoàn nguyên các mỏ đã ngừng hoạt động, chuyển đổi sang các vùng xanh, khu sinh thái... Áp dụng công nghệ sản xuất, vận chuyển bằng các hệ thống tiên tiến giảm tác hại đến môi trường.

- Hạn chế phát triển sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng tại khu vực gần đô thị, khu dân cư tập trung, tập trung vào những khu vực có khả năng phát triển nhưng không ảnh hưởng đến môi trường sống của nhân dân khu vực để đảm bảo phát triển hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường, bố trí các vùng đệm xanh có quy mô lớn tại các khu vực khai thác.

b. Các khu, cụm công nghiệp:

- Theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Khu công nghiệp Hoàn Bò vẫn giữ nguyên quy mô diện tích 681ha theo cũ từ nay đến năm 2020. Từ năm 2030 Khu Công nghiệp phía Nam hoàn Bò được xây dựng với diện tích là 620ha trên cơ sở phát triển và hoàn thiện hạ tầng khu nhà máy xi măng Thăng Long, nhà máy nhiệt điện Thăng Long, nhà máy xi măng Hạ Long.

- Khu vực cạnh hai nhà máy xi măng và nhà máy nhiệt điện và khu vực thôn Xích Thổ phía bắc đường tránh Hạ Long là diện tích dành cho các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao; không bố trí cảng, chi nghiên cứu bố trí các bến trung chuyển hàng hóa, nguyên liệu.

- Phân kỳ giai đoạn xây dựng:

* Giai đoạn từ nay đến năm 2020:

- Đối với khu công nghiệp Hoàn Bò: Xây dựng hạ tầng, phát triển lấp đầy khoảng 300 ha đất khu công nghiệp Hoàn Bò trên cơ sở điều chỉnh ranh giới lên phía Bắc đường tránh thành phố Hạ Long, quy mô 620 ha. Khu vực nhà máy xi măng Hạ Long và xi măng Thăng Long, nhà máy nhiệt điện Thăng Long tiếp tục hoàn thiện theo giai đoạn 1 của các dự án, phát huy tối đa công suất của dây chuyền 1.

- Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp VLXD phía bắc đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, quy mô khoảng 75 ha để thu hút đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng ứng dụng công nghệ cao (gạch không nung, bê tông nhẹ...). Sau khi khai thác xong cần hoàn nguyên môi trường để chuyển đổi sang hình thức sử dụng đất khác.

* Giai đoạn từ 2020 đến năm 2030:

- Đối với khu công nghiệp Nam Hoàn Bò: Chuyển đổi một phần đất công nghiệp sang các mục đích sử dụng khác. Tổng quy mô đất khu công nghiệp nam Hoàn Bò cho giai đoạn này là 620 ha.

- Di dời các nhà máy gạch hiện có tại khu vực xã Lê Lợi do gần các khu dân cư về các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

* Giai đoạn ngoài năm 2030:

+ Dừng việc thực hiện giai đoạn 2 đối với hai nhà máy xi măng Hạ Long và nhiệt điện Thăng Long, di chuyển các nhà máy để bảo vệ cảnh quan cũng như đảm bảo môi trường cho khu vực vịnh Cửa Lục theo định hướng quy hoạch

tổng thể phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh quy chung xây dựng thành phố Hạ Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dự kiến sẽ di chuyển Nhà máy nhiệt điện Thăng Long sang phía nhiệt điện Mông Dương.

+ Tại các khu, cụm công nghiệp hiện có, các khu đất nhà máy xi măng và nhiệt điện sau khi di dời sẽ bố trí công nghiệp công nghệ cao.

6.4. Phân bố không gian phát triển nông nghiệp: Xây dựng các vùng chuyên canh phù hợp với điều kiện của địa phương, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất các sản phẩm sạch, an toàn.

- Trồng trọt: Hình thành các vùng sản xuất tập trung như cây ăn quả ở các xã Sơn Dương, Quảng La, Dân Chủ, Vũ Oai; rau, hoa chất lượng cao ở các xã Lê Lợi, Thống Nhất, Sơn Dương, thị trấn Trới; phát triển trồng cây dược liệu tại các xã vùng cao như Đồng Sơn, Đồng Lâm, Kỳ Thượng.

- Chăn nuôi: Phát triển theo hình thức tập trung, quy mô lớn; hình thành các trang trại chăn nuôi tập trung đảm bảo chất lượng để cung cấp cho các đô thị và khu công nghiệp. Đưa vào chăn nuôi các giống vật nuôi có năng suất cao, khả năng tiêu thụ tốt tại các xã Lê Lợi, Sơn Dương (gia cầm); Đồng Sơn, Kỳ Thượng, Thống Nhất, Sơn Dương, Quảng La (gia súc).

- Nuôi trồng thủy hải sản: Tập trung tại các xã Lê Lợi và Thống Nhất và thị trấn Trới, tổng diện tích khoảng 70 ha (2030).

6.5. Phân bố không gian phát triển lâm nghiệp: Quỹ đất dành cho phát triển rừng sản xuất đến năm 2020 là 35.130,33 ha, chiếm khoảng 41,59 % diện tích tự nhiên.

- Hình thành các vùng trồng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu 6000 - 7000 ha (Đồng Lâm, Kỳ Thượng, Sơn Dương, Thống Nhất). Áp dụng mô hình trồng rừng sản xuất - cây ăn quả - cây đặc sản. Trồng rừng sản xuất chú trọng lâm sản ngoài gỗ như trồng cây dược liệu. Tăng số lượng mô hình trang trại lâm nghiệp, chủ yếu ở các xã Đồng Sơn, Đồng Lâm, Sơn Dương.

- Đối với khu vực rừng đặc dụng: Bảo vệ rừng đặc dụng (Kỳ Thượng, Đồng Sơn, Đồng Lâm, Hòa Bình, Vũ Oai). Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên phòng hộ hiện có tập trung ở các xã: Tân Dân, Hòa Bình, Quảng La, Bằng Cả, Dân Chủ, Thống Nhất. Phát triển rừng phòng hộ thành tài sản du lịch sinh thái, tạo các hoạt động hỗ trợ cho khách du lịch (Tân Dân, Hòa Bình, Quảng La, Bằng cả, Lê Lợi, Thống Nhất). Quản lý và bảo vệ rừng đầu nguồn hồ Yên Lập, Cao Vân, rừng bảo tồn Đồng Sơn - Kỳ Thượng.

6.6. Phân bố không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Định hướng phát triển các loại hình du lịch chính: Du lịch văn hoá, tâm linh, tham quan nghiên cứu; du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái rừng; du lịch chuyên đề.

- Xác định các vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên:

6.7. Phân bố không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.

a. Hệ thống thương mại, dịch vụ:

- Xây dựng thị trấn Trới trở thành một trong những trung tâm thương mại của khu vực.
- Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị tại khu vực thị trấn Trới, xã Lê Lợi, xã Thống Nhất và trên tuyến đường tránh của thành phố Hạ Long...
- Mạng lưới chợ nông thôn: tiếp tục nâng cấp các chợ xã, chợ khu vực và mở thêm những chợ ở những nơi có nhu cầu. Thực hiện chương trình nông thôn mới với mục tiêu mỗi xã có một chợ.
- Hệ thống công trình dịch vụ:
 - + Xây dựng mạng lưới kinh doanh các loại hình dịch vụ và du lịch tại các xã Bằng Cả, Tân Dân, Quảng La, Thống Nhất, Hoà Bình, Đồng Sơn và Kỳ Thượng. Phát triển hệ thống các điểm dịch vụ, trạm dừng chân, cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên các tuyến đường cao tốc qua địa bàn huyện. Xây dựng các khu phố có loại hình dịch vụ đa dạng tại các khu đô thị mới, các điểm trung tâm cụm xã, điểm dân cư tập trung.
 - + Xây dựng hệ thống dịch vụ logistics và mạng lưới kho bãi gắn với 2 tuyến đường cao tốc (Hà Nội - Hạ Long - Móng Cái và Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái), Quốc lộ 279 và hệ thống cảng biển (3 cảng biển) gắn kết bổ sung hỗ trợ cảng nước sâu Cái Lân.
- b. Hệ thống y tế.
 - Định hướng cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện lên 200 giường vào năm 2020 và 300 giường vào năm 2030.
 - Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, tiếp tục lộ trình xây dựng cơ sở cho trung tâm y tế huyện (quy mô 1,5 ha được xác định theo quy hoạch phân khu khu trung tâm thị trấn Trới) và 5 trạm y tế xã (Thống Nhất, Sơn Dương, Lê Lợi, Vũ Oai và Bằng Cả), phấn đấu đến năm 2015 có 100% số xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã, duy trì 100% số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.
 - Phát triển trung tâm y tế tại khu đô thị mới Bắc Cầu Bang quy mô dự kiến 50 giường phục vụ dân cư đô thị, dân cư khu vực nông thôn các xã lân cận.
 - Khuyến khích phát triển vùng trồng cây dược liệu. Phát triển một số trung tâm nghi dưỡng kết hợp chữa bệnh tại các khu vực trồng cây dược liệu.
- c. Hệ thống công trình giáo dục đào tạo
 - Đầu tư chiều sâu, nâng cấp và tăng cường cơ sở vật chất của Trường cao đẳng kỹ thuật nghề mỏ Hồng Cẩm, xây dựng trường cao đẳng công nhân kỹ thuật Việt Hàn.
 - Mở rộng diện tích, đầu tư phương tiện, nâng cấp Trung tâm hướng nghiệp thường xuyên của huyện, Trung tâm bồi dưỡng chính trị tại thị trấn Trới.
 - Xây dựng mới 03 trường dạy nghề: Trường trung cấp dạy nghề tại thị trấn Trới quy mô 5,5 ha, 02 trường dạy nghề tại khu vực xã Thống Nhất quy mô 10,5 ha.
 - Thực hiện tách trường THCS và THPT Quảng La.
 - d. Hệ thống công trình thể dục thể thao - văn hóa.
 - Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu Trung tâm thể thao văn hóa của huyện tại thị trấn Trới (10 ha). Xây dựng một khu thể dục thể thao tại khu vực cầu

Bang phục vụ dân cư đô thị mới. Xây dựng các công trình như nhà thi đấu, bể bơi, sân tennis...

6.8. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn.

a. Định hướng không gian phát triển đô thị.

- Thị trấn Trới đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV với quy mô khoảng 1930 ha; được hình thành và phát triển trên cơ sở thị trấn hiện hữu và phát triển ra phía Đông và Đông - Nam với khu đô thị mới xã Lê Lợi, khu đô thị bắc sông Trới, xây dựng thành trung tâm hành chính mới của huyện.

- Xây dựng và hoàn thiện khu đô thị mới có quy mô lớn là khu đô thị Bắc Cầu Bang tại khu vực xã Thống Nhất với quy mô 400ha, hình thành các đô thị công nghiệp, đô thị sinh thái trong vùng phát triển đô thị liên vùng giữa thành phố Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí với các vùng lân cận.

- Khu vực phía Nam đường tránh Hạ Long, phát triển khu dân cư thôn Xích Thổ và thôn Chợ theo mô hình đô thị sinh thái gắn liền với cảnh quan rừng ngập mặn ven vịnh Cửa Lục, quy mô khu thôn Chợ 50 ha, khu thôn Xích Thổ 100 ha.

b. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn.

- Quy hoạch xây dựng các điểm trung tâm cụm xã: lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.

- Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: cải tạo chỉnh trang các thôn, bản, làng trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống các dân tộc.

- Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động trồng hoa, trồng rau sạch.

- Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Giao thông:

a. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường thủy:

- Luồng tuyến: Duy tu, nạo vét các tuyến đã đưa vào quản lý; lắp đặt phao tiêu, biển báo đảm bảo ATGT đường thủy. Nâng cấp luồng phù hợp với quy hoạch cảng, bến khu vực.

- Quy hoạch các bến, cảng:

+ Các mỏ ở Tân Dân, Quảng La: xây dựng đường chuyên dùng vận chuyển than về vùng Uông Bí, không sử dụng các bến, cảng thủy nội địa khu vực huyện Hoành Bồ để xuất than.

+ Xây dựng cụm Cảng vật liệu xây dựng tại xã Thống Nhất và xã Vũ Oai theo các dự án và quy hoạch phân khu được phê duyệt. Phát triển các bến dọc sông Trới và sông Diễn Vọng.

+ Bến chuyên dùng của các nhà máy xi măng: giữ nguyên quy mô hiện nay, đầu tư chiều sâu để nâng năng lực thông qua và hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường. Hạn chế không xây dựng, phát triển loại bến chuyên dùng này trong khu vực vịnh Cửa Lục và vùng vịnh Hạ Long.

b. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái nằm trong hệ thống hành lang đường sắt ven biển. Tuyến được nghiên cứu xây dựng theo tiêu chuẩn đường đơn cấp 2 trong giai đoạn ngoài 2030.

c. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường bộ:

- Đường cao tốc: Đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long: Đề xuất nghiên cứu nút giao với QL279 (thuộc địa phận xã Sơn Dương). Đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái: Xây dựng toàn tuyến đạt 4 làn xe, 2 làn dừng xe khẩn cấp.

- Quốc lộ: Quốc lộ 279: Thực hiện theo Quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt; cải tạo nâng cấp từ thị trấn Trới đến đèo Hạ My đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Cấm mốc lộ giới dự trữ đất theo tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường tỉnh: Nâng cấp mở rộng đường 326 đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi. Xây dựng đoạn Trới - Vũ Oai (đường 326) đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, giữ nguyên hướng tuyến và quy mô; đoạn Vũ Oai - Quang Hanh đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, bố trí nhánh kết với đường cao tốc; tại đầu phía Quang Hanh xây dựng nút giao khác mức. Cải tạo nâng cấp đường 337 đoạn từ cầu Bang đến đường 326 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe. Đề xuất tuyến đường tỉnh mới từ đường 326 khu vực Trại Me qua các xã Kỳ Thượng, Đạp Thanh, Thanh Lâm sang địa phận tỉnh Lạng Sơn và kết nối quốc lộ 4B, tổng chiều dài tuyến khoảng 55Km. Cải tạo nâng cấp đồng bộ các đoạn để toàn tuyến đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi.

- Đường giao thông nông thôn:

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Xây dựng mới và nâng cấp đường GTNT đáp ứng mục tiêu 100% đường huyện, đường xã đi lại thuận tiện; tỷ lệ mặt nhựa, BTXM đạt 80% (riêng đường huyện đạt 100%); 70% đường huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ cấp V; 40% đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A; Đường cấp thấp hơn: đầu tư từng bước theo chương trình nông thôn mới.

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Xây dựng mới và nâng cấp đường GTNT đáp ứng mục tiêu 100% đường huyện, đường xã đi lại thuận tiện; tỷ lệ cứng hóa mặt đường đạt 100%; 90% đường huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu từ cấp V; 60% đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A; Đường cấp thấp hơn: được đầu tư phù hợp với quy hoạch các xã.

- Đường đô thị: Triển khai xây dựng các tuyến đường trục, các tuyến vành đai như đường bao, đường nối các khu đô thị theo quy hoạch đô thị được phê duyệt. Quy hoạch chi tiết, dành các quỹ đất xây dựng các bến, bãi đỗ xe tĩnh trên địa bàn huyện (giai đoạn trước mắt, tập trung ưu tiên cho khu vực đô thị trung tâm).

- Giao thông công cộng: Triển khai các tuyến xe khách từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã và các vùng xung quanh. Đặc biệt xây dựng hệ thống tuyến xe buýt kết nối thành phố Hạ Long với huyện Hoành Bồ.

- Các công trình phục vụ giao thông: Xây dựng 2 bến xe: Bến xe tại trung tâm huyện xây dựng theo tiêu chuẩn bến xe khách loại 3 trên cơ sở nâng cấp bến xe hiện có; Xây dựng mới bến xe tại xã Thống Nhất theo tiêu chuẩn bến xe khách loại 3.

- Hoàn thành xây dựng mới cầu Trới trên tuyến đường 326, đầu tư mới cầu Đá Trắng 1- 2 trên tuyến đường 326. Đầu tư cầu và đường dẫn từ khu vực Bắc Cửa Lục sang thành phố Hạ Long.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật.

a. Nền xây dựng:

- Đảm bảo an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, chọn tần suất chống lũ, phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng.

- Căn cứ vào chế độ thủy văn của hệ thống sông suối, thủy nông, nền xây dựng hiện trạng, tình trạng úng ngập trạng để xác định cao độ không chế nền xây dựng (trong giai đoạn Quy hoạch chung xây dựng).

b. Giải pháp thoát nước mưa

- Mục tiêu: Xây dựng đồng bộ, hoàn thiện hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới toàn bộ các đô thị và điểm dân cư tập trung đều được xây dựng hệ thống thoát nước mưa vào giai đoạn 2020.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn thiện cho thị trấn Trới.

+ Khu vực nông thôn: xây dựng hệ thống thoát chung cho cụm dân cư Trung tâm xã, thông qua quá trình lập quy hoạch nông thôn mới đang triển khai.

+ Đô thị có thể sử dụng 3 dạng hệ thống: thoát riêng, thoát chung và thoát nửa riêng tùy theo điều kiện cụ thể; các điểm dân cư nông thôn có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung hoặc hệ thống hỗn hợp.

+ Các làng nghề có chất thải độc hại nên dùng hệ thống thoát riêng, các khu vực thôn bản có mật độ xây dựng thấp, phân tán có thể dùng hệ thống thoát nước chung, tăng cường phân tự thấm.

+ Các cụm xã có thể sử dụng hệ thống thoát nước chung để phù hợp với điều kiện kinh tế.

- Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu cấp I và cấp II.

c. Các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật:

- Nạo vét các cửa sông Trới, sông Vũ Oai, sông Diến Vọng nơi đổ vào Vịnh Cửa Lục tránh bồi lắng do hoạt động khai thác tài nguyên (than, vật liệu xây dựng), chất thải của các nhà máy, xí nghiệp ven sông, ven Vịnh Cửa Lục.

- Hạn chế xây dựng tại các khu vực khai thác tài nguyên để giảm thiểu các tai biến thiên nhiên: sạt lở đất đá, lũ quét...

Xây dựng hồ Lụng Chùm Đồng Lâm 60,0 ha; Xây dựng hồ Luống Kỳ (Thống Nhất, Đồng Lâm) 90,0ha. Quản lý hành lang an toàn khi xả lũ hồ chứa.

- Xây dựng các công trình ta luy, tường chắn phòng tránh sạt lở bờ sông, các khu vực phát triển xây dựng đảm bảo ổn định nền.

- Lập bản đồ xác định các vùng đã xây ra và vùng có nguy cơ tai biến thiên nhiên theo các yếu tố: Sạt lở, lũ quét ngập lũ, hành lang xả lũ...hoàn thiện và nâng cấp, khép kín đê biển, tu bổ các cống ngăn triều

7.3. Cấp nước:

a). Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện:

- Giai đoạn 2020 khoảng: 18.000 m³/ngđ.

- Giai đoạn 2030 khoảng: 37.000 m³/ngđ.

b) Nguồn nước:

- Cấp nước đô thị: Nguồn nước ngầm chỉ khai thác cấp nước cục bộ. Sử dụng nguồn nước mặt đập Thác Nhòng, đập Đá Trắng, đập Lương Kỳ để cấp nước sinh hoạt, công nghiệp dịch vụ, du lịch cho đô thị.

- Cấp nước nông thôn: Sử dụng nguồn nước tự chảy, sông, suối, hồ gần trung tâm xã để cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

c) Phương án cấp nước:

- Cấp nước đô thị: Khai thác nguồn nước mặt đập Thác Nhòng và đập Đá Trắng. Xây dựng mới đập Lương Kỳ để bổ sung nguồn nước cho nhà máy nước Đá Trắng - Thống Nhất.

- Công trình đầu mối: Cải tạo mở rộng, nâng cấp nhà máy nước Đồng Ho từ 20.000 m³/ngđ lên 40.000 m³/ngđ, nguồn nước từ đập Thác Nhòng; cấp nước cho thị trấn Trới giai đoạn 1: 5.000 m³/ngđ, giai đoạn 2: 10.000 m³/ngđ và còn lại cấp cho Tây Hạ Long.

- Cải tạo mở rộng, nâng cấp nhà máy nước Đá Trắng - Thống Nhất (Hoành Bồ) từ 10.000 m³/ngđ lên 20.000 m³/ngđ giai đoạn đầu và từ 20.000 m³/ngđ lên 40.000 m³/ngđ giai đoạn dài hạn, cấp cho khu công nghiệp giai đoạn 1: 13.000 m³/ngđ, giai đoạn 2: 27.000 m³/ngđ, dân cư dọc trục đường 326 và các xã lân cận.

- Cấp nước công nghiệp: Tiếp tục sử dụng nhà máy nước Hoành Bồ để cấp nước cho 2 nhà máy xi măng Hạ Long, Thăng Long. Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

- Cấp nước nông thôn: Xây dựng mới các trạm cấp nước tập trung tại trung tâm các xã và có hệ thống xử lý qua bể lắng lọc sau đó dẫn nước đến các điểm phân phối nước hoặc các hộ tiêu thụ nước. Nguồn nước khai thác từ các hồ, đập, sông, suối, khe để cấp nước sinh hoạt cho các xã. Những cụm dân cư ở xa trung tâm xã: Lợi dụng thiên nhiên, nguồn nước sẵn có xây dựng các công trình chứa nước bề, hồ, đào giếng...hoặc chứa nước mưa trong các chum vại, lu, bể chứa nước...

- Bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước mặt: Khu vực nằm tại đập Đá Trắng, đập Lương Kỳ, đập Thác Nhòng, đập Cao Vân, hồ Yên Lập và các hệ thống sông suối lấy nước cấp cho sinh hoạt cần khoanh vùng bảo vệ tránh ô nhiễm nguồn nước. Đối với nước ngầm, cần khai thác hợp lý và bảo vệ, tránh nguồn nước bị ô nhiễm.

7.4. Cấp điện:

a) Tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2020 khoảng 91,6 MW tương đương 101,76 MVA, đến năm 2030 khoảng 137,2 MW tương đương 152,5 MVA.

b) Nguồn cấp:

- Mở rộng trạm 220kV Hoành Bồ lên 125+250MVA trước 2020 và 2x250MVA trước 2030.

- Xây dựng 2 trạm 110kV, đấu nối bằng đường dây 110kV mạch kép từ trạm 500kV Quảng Ninh. Trạm 110kV khu công nghiệp Hoành Bồ công suất 2x63MVA, đảm bảo nguồn cấp điện ổn định cho các khu, cụm công nghiệp. Trạm 110kV Hoành Bồ công suất 2x25MVA cấp điện cho phụ tải các đô thị và điểm dân cư nông thôn.

- Kiến nghị xây dựng 1 trạm 110kV mới phía Bắc (khu vực xã Đông, Lâm) với công suất 2x25MVA, giai đoạn 2020 có thể chỉ lắp đặt 1 máy 25MVA.

- Lưới điện được thiết kế đảm bảo có độ dự phòng cho phát triển ở giai đoạn quy hoạch kế tiếp.

7.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

a) Tổng lượng nước thải:

- Đến 2020: tổng lượng nước thải khoảng 12.149 m³/ng.đ, trong đó nước thải sinh hoạt: 3991 m³/ng.đ; nước thải công cộng: 598 m³/ng.đ; nước thải công nghiệp: 7.560 m³/ng.đ.

- Đến 2030: tổng lượng nước thải khoảng 31.018 m³/ng.đ, trong đó nước thải sinh hoạt: 7.160 m³/ng.đ; nước thải công cộng: 1.074 m³/ng.đ; nước thải công nghiệp: 15.624 m³/ng.đ.

b) Thoát nước và xử lý nước thải:

- Các đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch: Thị trấn Trới dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải. Các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải.

- Các cụm dân cư nông thôn: Với các thị tứ, cụm dân cư nông thôn: Quy hoạch hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách, sau đó xả vào hệ thống thoát nước, dẫn ra ao hồ để làm sạch tự nhiên hoặc tưới ruộng. Với các khu dân cư sống phân tán: Xây dựng các nhà xí hợp vệ sinh (xí tự hoại, xí hai ngăn, xí hầm...) cho các hộ dân.

c) Quản lý chất thải rắn: Quy hoạch khu xử lý CTR cấp vùng phục vụ chung cho huyện Hoàn Bô, thành phố Hạ Long, Cẩm Phả tại khu 7, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả với quy mô 100ha. Chất thải rắn sẽ được phân loại tại nguồn thành các loại: vô cơ, hữu cơ, nguy hại... để thu gom theo quy định.

d) Nghĩa trang tập trung.

- Đối với các nghĩa trang hiện có, tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật (cần có lộ trình chuyển về nghĩa trang cấp vùng theo quy định).

- Nghĩa trang cấp vùng huyện, vùng tỉnh được xác định tại Công viên nghĩa trang An Lạc thuộc phạm vi 02 xã Vũ Oai và Hòa Bình. Quy mô nghiên cứu 641,26 ha (trong đó diện tích đất xây dựng nghĩa trang 216,7 ha)

- Nghĩa trang tập trung cấp xã và liên xã: mỗi xã dự kiến quy hoạch các nghĩa trang tập trung riêng theo quy hoạch nông thôn mới, có diện tích 5-10 ha.

7.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

a. Viễn thông:

Tổng nhu cầu toàn Huyện: khoảng 24640 lines trong đó, nhu cầu sinh hoạt: khoảng 19500Lines, nhu cầu công cộng: khoảng 3900Lines, nhu cầu công nghiệp: khoảng 1240Lines.

Tăng dung lượng các trạm Host và các trạm vệ tinh, chuyển đổi công nghệ cũ sang công nghệ mới thế hệ sau (NGN). Khuyến nghị triển khai mô hình

các trạm thông tin vệ tinh cỡ nhỏ (VSAT) sử dụng hệ thống thông tin vệ tinh băng rộng để cung cấp các dịch vụ viễn thông trên nền giao thức IP (dịch vụ VSAT IP) tại các khu vực khó khăn về địa hình, các khu vực chưa thể kéo cáp quang tới.

Để đảm bảo nhu cầu băng thông cần thực hiện cáp quang hóa toàn vùng, dung lượng các tuyến nhánh trên 622Mb/s, dung lượng vòng Ring trên 2,5Gb/s.

Thực hiện ngầm hóa đến các khu vực dân cư, cụm dân cư, khu công nghiệp. Lắp thêm các trạm BTS đồng thời nâng cấp cấu hình các trạm, mặt khác chuyển đổi công nghệ theo định hướng 3G, hướng đến cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng di động ...

b. Bưu chính: Phát triển theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, phát triển nhiều dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

8. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng và phát triển trên địa bàn vùng huyện:

- Có giải pháp bảo vệ thiên nhiên, các di sản văn hóa lịch sử phục vụ cho phát triển văn hóa, du lịch dịch vụ. Xử lý hiện trạng ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn cho nguồn cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, bảo vệ môi trường đất, môi trường không khí; bảo vệ quỹ rừng, các hệ sinh thái rừng.

- Giám thiều tác động tiêu cực đến môi trường; giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đất đối với từng dự án; tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp.

- Xác định Quy chế bảo vệ môi trường và có biện pháp quản lý ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ; vùng sinh thái ngập mặn; vùng nông thôn...

9. Cơ chế chính sách phát triển vùng huyện:

Vùng huyện Hoàn Bô được quản lý đầu tư phát triển theo các định hướng của vùng tỉnh Quảng Ninh, trong đó liên kết chặt chẽ với các đô thị cùng thuộc tiểu vùng đô thị Hạ Long (Hạ Long, Cẩm Phả và Hoàn Bô).

- Các cơ chế ưu đãi khuyến khích: Phát huy nội lực, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài; tranh thủ sự giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội; hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực đầu tư về giao thông, các khu kinh tế, du lịch, đô thị.

- Về quản lý nhà nước: Có cơ chế để vận hành lồng ghép các quy hoạch ngành trên địa bàn huyện thống nhất trong thể không gian để tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và đất đai. Quản lý đô thị theo phân cấp và có sự tham gia của các cơ quan quản lý chuyên môn để lựa chọn đầu tư.

- Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư. Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện. Thực hiện điều chỉnh các qui hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của qui hoạch xây dựng

vùng; theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh theo định kỳ 5 năm.

- Lập quy chế quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng.

10. Các dự án ưu tiên đầu tư: Ưu tiên các dự án quy hoạch, chỉnh trang các khu dân cư hiện có, dự án phát triển khu dân cư mới đô thị Trới (đã được công nhận đô thị loại IV); các dự án phát triển tại khu vực Bắc cầu Bang; các dự án Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các dự án hạ tầng kỹ thuật.

11. Tổ chức thực hiện:

- Ủy ban Nhân dân huyện Hoàn Bò: có trách nhiệm quản lý toàn diện các hoạt động về quy hoạch xây dựng trên địa bàn; tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt; tổ chức lập chương trình phát triển đô thị trên địa bàn huyện; cung cấp thông tin về quy hoạch cho các tổ chức cá nhân theo quy định; Rà soát, đề xuất kế hoạch việc lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật... trên địa bàn để cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng vùng huyện và làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư; Xác định cụ thể chương trình, hạng mục hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện đảm bảo phù hợp (nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm phù hợp quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Tài Chính; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, thực hiện quản lý Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

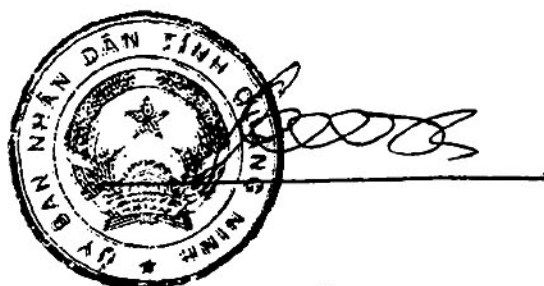
Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Tài Chính; Giao thông Vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Hoàn Bò căn cứ Quyết định thi hành./v

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 2 (thực hiện);
- V0 - V3, VX1, QLĐĐ1-2, XD1-3;
- Lưu: VT, QH3.

15b - QĐ06-06

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Long